

ĐÁNH GIÁ LUẬT NGƯỜI KHUYẾT TẬT - SO SÁNH VỚI CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ QUYỀN CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT VÀ KHUYẾN NGHỊ CHO VIỆT NAM⁽¹⁾

PHAN THỊ LAN HƯƠNG *

Tóm tắt: Luật Người khuyết tật được ban hành năm 2010, sau 10 năm thi hành, các quyền cơ bản của người khuyết tật đã được pháp luật bảo vệ. Tuy nhiên, người khuyết tật vẫn gặp những rào cản, khó khăn, thách thức trong việc thực hiện các quyền học tập, chăm sóc y tế và đào tạo nghề, việc làm. Việt Nam đã phê chuẩn Công ước quốc tế về Quyền của người khuyết tật và đảm bảo người khuyết tật được tham gia toàn diện vào đời sống xã hội là trách nhiệm của quốc gia thành viên. Thông qua việc phân tích các rào cản, thách thức và khoảng trống pháp lý so với Công ước quốc tế về Quyền của người khuyết tật, bài viết đề xuất một số khuyến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam.

Từ khoá: CRPD; người khuyết tật; quyền của người khuyết tật; khả năng tiếp cận

Nhận bài: 18/3/2019

Hoàn thành biên tập: 08/5/2020

Duyệt đăng: 04/6/2020

REVIEWING THE LAW ON PERSONS WITH DISABILITIES IN COMPARISON WITH THE CONVENTION ON THE RIGHTS OF PERSONS WITH DISABILITIES AND RECOMMENDATIONS FOR VIETNAM

Abstract: The Law on persons with disabilities was enacted in 2010, and after 10 years of implementation, the fundamental rights of the persons with disabilities (PWDs) have been protected by the law. However, PWDs still face difficulties, barriers and challenges in exercising the rights to study, healthcare, employment and vocational training. Vietnam has ratified the Convention on the Rights of Persons with Disabilities (CRPD) and ensuring the full participation of PWDs in society is a key obligation of the member states of the Convention. Through analyzing the above-mentioned barriers and challenges, and legal gaps of the law of Vietnam in comparison with the CRPD, the paper proposes some recommendations to improve the law of Vietnam in this regard.

Keywords: CRPD; persons with disabilities (PWDs); rights of PWDs; accessibility

Received: Mar 18th, 2019; **Editing completed:** May 8th, 2020; **Accepted for publication:** June 4th, 2020

* Tiến sĩ, Trường Đại học Luật Hà Nội
E-mail: phanhuong@hlu.edu.vn

(1). Bài viết này là một phần trong nghiên cứu: “Báo cáo đánh giá Luật Người khuyết tật - So sánh với Công ước quốc tế về Quyền của người khuyết tật và kinh nghiệm của một số quốc gia”, UNDP Việt Nam phối hợp với Cục Bảo trợ xã hội - Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội hỗ trợ về tài chính và kỹ thuật thực hiện, năm 2019.

1. Một số vấn đề chung về người khuyết tật ở Việt Nam và pháp luật điều chỉnh

Theo phân loại của Tổ chức Y tế thế giới, có ba mức độ: khiếm khuyết (impairment), khuyết tật (disability) và tàn tật (handicap). “Khiếm khuyết” đề cập đến sự mất mát hoặc không bình thường của cấu trúc cơ thể, chúng có thể liên quan đến tâm lý, sinh lý

hoặc giải phẫu học; “khuyết tật” đề cập đến sự giảm thiểu chức năng hoạt động, là hậu quả của sự khiếm khuyết; “tàn tật” đề cập đến tình thế bất lợi hoặc thiệt thòi của người khuyết tật (NKT) do tác động của môi trường xung quanh lên tình trạng khuyết tật của họ.⁽²⁾ Phân loại quốc tế về chức năng, giảm khả năng và sức khỏe (ICF) cho rằng khuyết tật là “một khái niệm bao trùm cho sự khiếm khuyết, sự hạn chế hoạt động và tham gia”.⁽³⁾

Thuật ngữ “người khuyết tật” ở nước ta mới được sử dụng chính thức thay thế cho thuật ngữ “người tàn tật” từ năm 2010, khi Luật Người khuyết tật được ban hành thay thế cho Pháp lệnh về Người tàn tật năm 1998. Đây là bước tiến mới để đảm bảo sự phù hợp của pháp luật Việt Nam so với pháp luật quốc tế. Luật NKT đã định nghĩa: “*Người khuyết tật là người bị khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc bị suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật khiến cho lao động, sinh hoạt, học tập gặp khó khăn*” (khoản 1 Điều 2).

Theo Báo cáo điều tra quốc gia về NKT năm 2016, ở Việt Nam có khoảng 7,06% dân số là NKT từ 2 tuổi trở lên; số lượng NKT khoảng 6,2 triệu người; số lượng NKT sống

ở khu vực đô thị cao hơn 1,5 lần so với khu vực nông thôn.⁽⁴⁾ Số lượng NKT có xu hướng gia tăng vì nhiều lí do như già hoá dân số, tai nạn giao thông, ô nhiễm môi trường... Báo cáo này cũng chỉ ra rằng, hộ gia đình có NKT có khả năng nghèo gấp 2 lần so với hộ gia đình không có NKT.⁽⁵⁾ Có khoảng 17,8% NKT từ 2 tuổi trở lên đang sống trong hộ gia đình nghèo đa chiều.⁽⁶⁾ NKT vẫn phải đối mặt với nhiều thách thức, rào cản trong việc tiếp cận và tham gia vào đời sống xã hội. Khuyết tật không chỉ ảnh hưởng đến NKT mà còn ảnh hưởng đến gia đình của họ bởi gia đình có NKT thường phải chi trả chi phí cho NKT như chi phí điều trị y tế, giáo dục chuyên biệt và các chi phí khác.

NKT thường không thể tiếp cận hệ thống chăm sóc y tế do còn tồn tại nhiều rào cản, ví dụ như sự không đảm bảo việc tiếp cận các cơ sở y tế hoặc hệ thống giao thông, thiếu bác sĩ chuyên ngành điều trị cho NKT.⁽⁷⁾ Tương tự như vậy, NKT cũng gặp khó khăn trong việc tham gia học tập bởi môi trường giáo dục không đảm bảo tiếp cận như thiếu ngôn ngữ kí hiệu, công nghệ hỗ trợ (phần mềm đọc) hoặc thang máy.

Việt Nam đã kí gia nhập Công ước quốc tế về Quyền của NKT (Convention on the rights of persons with disabilities - CRPD) từ năm 2007 và phê chuẩn Công ước này năm 2014 mà không áp dụng bất kì điều khoản

(2). World Health Organization, *International Classification of Impairments, Disabilities, and Handicaps*, Geneva, 1980, tr. 27 - 29, https://apps.who.int/iris/bitstream/handle/10665/41003/9241541261_eng.pdf?sequence=1, truy cập 10/3/2020

(3). World Health Organization, *Hướng dẫn phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng*, 2010, tr. 15, <https://apps.who.int/iris/bitstream/handle/10665/44405/9789243548050-introductory-vie.pdf?sequence=274&isAllowed=y>, truy cập 10/3/2020.

(4). Tổng cục Thống kê, *Báo cáo điều tra quốc gia về người khuyết tật 2016*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2018, tr. 15.

(5). Tổng cục Thống kê, tldd, tr. 17.

(6). Tổng cục Thống kê, tldd, tr. 126.

(7). Tổng cục Thống kê, tldd, tr. 69.

bảo lưu nào. Hiến pháp năm 2013 và Luật NKT cũng đã có những quy định bảo vệ quyền của NKT và bảo đảm NKT không bị kì thị, phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội. Cụ thể, khoản 2 Điều 16 Hiến pháp năm 2013 quy định: *“Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân sự, kinh tế, văn hoá, xã hội”*. Kì thị và phân biệt đối xử đối với NKT là hành vi bị nghiêm cấm (khoản 1 Điều 14 Luật NKT).

Luật NKT được Quốc hội Khoá XII ban hành ngày 17/6/2010 tại kì họp thứ 7. Luật này thay thế cho Pháp lệnh về Người tàn tật năm 1998. Luật NKT quy định quyền và nghĩa vụ của NKT; trách nhiệm của Nhà nước, gia đình và xã hội đối với NKT (Điều 1). Luật NKT đã có những bước tiến đáng kể so với Pháp lệnh về Người tàn tật năm 1998, đặc biệt là các chính sách và pháp luật đã được thay đổi cách tiếp cận từ “từ thiện, nhân đạo” sang cách tiếp cận dựa trên quyền con người, điều này phản ánh được tinh thần và nội dung quy định của CRPD. Các văn bản pháp luật quy định cụ thể về từng lĩnh vực như y tế, giáo dục, xây dựng, lao động, công nghệ thông tin phải phù hợp với những quy định của Luật NKT để đảm bảo quyền của NKT trong từng lĩnh vực cụ thể.

Khung pháp luật hiện hành về NKT được chia thành hai nhóm: 1) các quy định trực tiếp về các vấn đề của NKT, bao gồm Luật NKT và các văn bản hướng dẫn thi hành; 2) các văn bản pháp luật quy định về quyền của NKT trong từng lĩnh vực cụ thể, ví dụ như: Bộ luật Dân Sự; Bộ luật Lao

động; Bộ luật Hình sự; Bộ luật Tổ tụng hình sự; Luật Trẻ em; Luật Giáo dục; Luật Đào tạo nghề; Luật Bảo hiểm xã hội; Luật Xây dựng; Luật Giao thông đường bộ. Ngoài ra, Chính phủ, bộ và các cơ quan ngang bộ cũng ban hành các nghị định và thông tư để hướng dẫn thi hành Luật NKT. Các văn bản pháp luật này quy định khung pháp lí để hỗ trợ NKT tiếp cận giáo dục, việc làm và hoà nhập xã hội.

2. Những rào cản, thách thức đối với người khuyết tật trong một số lĩnh vực

Mặc dù Nhà nước đã ban hành khung pháp luật để bảo đảm quyền của NKT theo cách tiếp cận dựa trên quyền, phù hợp với CRPD song trên thực tế, NKT còn gặp phải một số khó khăn, rào cản trong việc thực hiện các quyền của mình, đặc biệt là trong một số lĩnh vực thiết yếu như giáo dục, y tế, đào tạo nghề và giới thiệu việc làm. Kết quả là NKT chưa thể tham gia hữu hiệu và trọn vẹn vào đời sống xã hội theo yêu cầu của CRPD.

2.1. Về cấp giấy xác nhận khuyết tật

Luật NKT quy định NKT được cấp giấy xác nhận khuyết tật. Giấy xác nhận khuyết tật là căn cứ pháp lí cho NKT tiếp cận các dịch vụ công. Hội đồng xác định mức độ khuyết tật được thành lập bởi chủ tịch uỷ ban nhân dân cấp xã, bao gồm trạm trưởng trạm y tế xã và các thành viên khác. Tuy nhiên, trạm trưởng trạm y tế xã có thể không có chuyên môn sâu về khuyết tật nên không thể xác định và phát hiện được tất cả các dạng khuyết tật và mức độ khuyết tật, đặc biệt là khuyết tật trí tuệ, tâm thần hoặc các dạng khuyết tật khác (bao gồm hội chứng tự kỉ).

Trên thực tế, có nhiều trẻ em có hội chứng tự kỉ chưa được cấp giấy xác nhận khuyết tật, do đó các em không thể tiếp cận hệ thống giáo dục chuyên biệt.⁽⁸⁾ Việc thực hiện xác định khuyết tật cũng là một trong những khó khăn đối với NKT và cha mẹ của trẻ em khuyết tật. Trẻ khuyết tật và cha mẹ của trẻ khuyết tật phải yêu cầu hội đồng giám định y khoa ở Bệnh viện tuyến trung ương để giám định mức độ khuyết tật. Việc làm này thường mất rất nhiều thời gian do số lượng người cần xác nhận lớn. Kết quả là trẻ tự kỉ không được xác định kịp thời mức độ khuyết tật và được cấp giấy xác nhận khuyết tật muộn, làm ảnh hưởng đến quyền học tập của trẻ em khuyết tật. Ngoài ra, NKT cũng gặp khó khăn trong việc xác định mức độ khuyết tật của một số dạng khuyết tật, ví dụ như xác định mức độ khuyết tật của người khiếm thính. Điều này là rào cản để NKT có thể nhận được trợ cấp xã hội hoặc các hỗ trợ từ phía Nhà nước.⁽⁹⁾ Hơn nữa, nếu một người tự kỉ được xác định là có mức độ khuyết tật nặng về trí tuệ hoặc tâm thần thì họ không đủ điều kiện để được học đại học. Do đó, cần phải điều chỉnh thành mức độ khuyết tật nhẹ để đủ điều kiện theo học đại học. Như vậy, hiện nay chỉ có khoảng 1,5 triệu người

trên tổng số khoảng 6 triệu người được cấp giấy chứng nhận khuyết tật, điều này làm ảnh hưởng đến khả năng thực hiện các quyền và được hưởng các chính sách hỗ trợ của nhà nước.⁽¹⁰⁾

Ngoài ra, phương pháp xác định mức độ khuyết tật ở hội đồng xác định mức độ khuyết tật và hội đồng giám định y khoa tương đối khác biệt. Hội đồng giám định y khoa xác định tỉ lệ phần trăm tổn thương cơ thể theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 28/2013/TTTLT-BYT-BLĐTBXH ngày 27/9/2013 của Bộ Y tế và Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định tỉ lệ tổn thương cơ thể do thương tích, bệnh, tật và bệnh nghề nghiệp theo các tỉ lệ được áp dụng trên thế giới. Trong khi đó, hội đồng xác định mức độ khuyết tật ở cấp xã xác định theo quy định của Thông tư số 01/2019/TT-BLĐTBXH ngày 02/01/2019 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội bằng hình thức quan sát và phỏng vấn NKT. Như vậy, có thể có sự khác biệt về việc xác định mức độ khuyết tật giữa hai cơ quan. Điều này có thể khiến NKT không đồng ý và khiếu nại về kết luận xác định mức độ khuyết tật của hội đồng xác định khuyết tật cấp xã. Thành viên hội đồng xác định khuyết tật cấp xã được quy định tại Điều 16 và phương pháp xác định các dạng khuyết tật, phương pháp xác định khuyết tật đơn giản được quy định tại Điều 17 Luật NKT cho thấy mô hình y tế được ưu tiên áp dụng. Do đó, chỉ có dạng khuyết tật về thể chất mới có

(8). Trung tâm Giáo dục hoà nhập và Phục hồi chức năng, *Chính sách đối với trẻ tự kỉ ở Việt Nam hiện nay*, <https://www.trungtamphuchoichucnang.com/tu-ky/chinh-sach-doi-voi-tre-tu-ky-o-viet-nam-hien-nay.html>, truy cập 03/9/2019.

(9). Báo điện tử VTV, *Nhiều khó khăn trong việc thẩm định mức độ khuyết tật*, <https://vtv.vn/viet-nam-hom-nay/nhieu-kho-khan-trong-viec-tham-dinh-muc-do-khuyet-tat-20191031191017049.htm>, truy cập 27/4/2020.

(10). Báo điện tử VTV, tldd.

thể xác định bằng phương pháp quan sát này. Cách đánh giá không dựa vào tiêu chí là các rào cản xã hội, trở ngại đối với sự tham gia trọn vẹn của NKT trong xã hội chưa được chú trọng theo như mô hình xã hội mà CRPD đang quy định. Kết quả là có nhiều hình thức khuyết tật chưa được xác định và những NKT cần có trợ giúp để vượt qua các rào cản đó sẽ bị thiệt thòi.

2.2. Về giáo dục

Mặc dù Luật NKT quy định về giáo dục hoà nhập và xác định đó là mô hình giáo dục chính cho NKT, tuy nhiên môi trường học tập có thể ảnh hưởng không tốt tới quyền học tập của NKT. Ví dụ, có cơ sở giáo dục không có phiên dịch ngôn ngữ cho người khiếm thính, không có tài liệu ở định dạng dễ tiếp cận cho người khiếm thị, không có thang máy hay nhà tắm mà người sử dụng xe lăn có thể sử dụng được. Hiện nay, có 94,2% trẻ em khuyết tật tham gia học tập ở các trường học thông thường. Mặc dù số lượng lớn trẻ em hiện đang được giáo dục hoà nhập nhưng thách thức đặt ra đó là bảo đảm công bằng trong giáo dục hoà nhập cho trẻ em khuyết tật từ các khu vực có điều kiện kinh tế-xã hội thấp hơn. Sự tham gia giáo dục hoà nhập của trẻ em khuyết tật trong độ tuổi 5 - 14 ở các hộ gia đình nghèo thấp hơn so với tỉ lệ trẻ em không khuyết tật (21%).⁽¹¹⁾ Các rào cản và thách thức hạn

chế trẻ em khuyết tật trong việc tiếp cận hệ thống giáo dục hoà nhập vẫn còn tồn tại.⁽¹²⁾ Chẳng hạn, về cơ sở vật chất, trong 100 trường học, chỉ có 3 trường có thiết kế phù hợp (2,9%), 8 trường có lối đi dành cho NKT (8,1%) và 10 trường có công trình vệ sinh phù hợp với trẻ khuyết tật (9,9%);⁽¹³⁾ về giáo viên và nhân viên hỗ trợ, có gần 3/4 số trường thiếu giáo viên giảng dạy học sinh khuyết tật (72,3%), cứ 7 giáo viên tiểu học và trung học cơ sở thì mới có 1 người được đào tạo để giảng dạy cho học sinh khuyết tật (14,1%). Không được tiếp cận giáo dục là rào cản chính đối với NKT tham gia toàn diện vào xã hội. Theo Báo cáo điều tra về NKT, 50% NKT trong độ tuổi từ 15 - 64 là người sống trong hộ nghèo đa chiều chưa từng đi học hoặc chưa từng hoàn thành tiểu học.⁽¹⁴⁾ Bên cạnh đó, NKT đối mặt với nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các bậc học cao hơn vì các trường học chưa đảm bảo tiếp cận và không có quy định về trách nhiệm của người đứng đầu cơ sở giáo dục đại học đảm bảo tiếp cận cho NKT.

2.3. Về chăm sóc y tế và phục hồi chức năng

Luật Bảo hiểm y tế năm 2008, sửa đổi, bổ sung năm 2014 đã có các quy định bảo đảm quyền tiếp cận bảo hiểm y tế của NKT. Tuy nhiên, NKT vẫn phải đối mặt với khó khăn khi sử dụng thẻ bảo hiểm y tế để khám chữa bệnh do thủ tục phức tạp, ví dụ như yêu cầu đăng kí nơi đăng kí khám chữa

(11). Unicef, *Children with Disabilities in Vietnam: Findings of Vietnam National Survey of People with Disabilities 2016 - 2017*, tr. 6, <https://www.unicef.org/vietnam/media/2766/file/children%20with%20disabilities%20survey%20findings.pdf>, truy cập 27/4/2020.

(12). Tổng cục Thống kê, tr. 164, 165.

(13). Tổng cục Thống kê, tr. 19.

(14). Tổng cục Thống kê, tr. 129.

bệnh ban đầu. Những thủ tục hành chính phức tạp này là trở ngại cho NKT trong việc tiếp cận dịch vụ chăm sóc y tế. Trên thực tế, có rất nhiều địa phương, đặc biệt ở cấp xã, không có đủ thiết bị và bác sĩ có chuyên môn để đảm bảo chất lượng điều trị y tế cho NKT. Ngoài ra, nhiều trạm y tế xã không lập hồ sơ y tế cho NKT. Chỉ có 2,3% NKT tiếp cận dịch vụ phục hồi chức năng.⁽¹⁵⁾ Trên cả nước, có 57,3% trạm y tế xã có chương trình phục hồi chức năng, 90,6% trạm y tế thực hiện tuyên truyền và giáo dục về chăm sóc y tế cho NKT và 88,3% trạm y tế có sổ lưu về khuyết tật. Chỉ có 16,9% trạm y tế được thiết kế đảm bảo các tiêu chuẩn tiếp cận cho NKT, trong số đó, chỉ có 22,4% trạm y tế có thiết bị vệ sinh cho NKT, khoảng 41,7% có đường dốc dành cho NKT.⁽¹⁶⁾ Đặc biệt là NKT ở khu vực nông thôn sẽ gặp nhiều rào cản, trở ngại hơn trong việc tiếp cận các dịch vụ y tế do thiếu phương tiện giao thông, điều kiện địa lý khó khăn hoặc thiếu các biện pháp hỗ trợ cần thiết. Ngoài ra, quy định về danh mục khám chữa bệnh được bảo hiểm y tế chi trả còn chưa phù hợp với đối tượng được bảo hiểm là NKT, khiến cho NKT gặp nhiều khó khăn trong việc tiếp cận các dụng cụ trợ giúp cơ bản, thiết yếu... Ví dụ như, chỉ có 21,74% NKT vận động từ 18 tuổi trở lên sử dụng công cụ hỗ trợ.

(15). Ngọc Ánh, *Vẫn tồn tại bất bình đẳng đối với người khuyết tật*, <http://dangcongsan.vn/xa-hoi/van-ton-tai-bat-binh-dang-doi-voi-nguoi-khuyet-tat-510740.html>, truy cập 27/4/2020.

(16). Tổng cục Thống kê, tr. 181.

2.4. Về tiếp cận hệ thống giao thông, công trình xây dựng

NKT còn gặp nhiều khó khăn, thách thức trong tiếp cận hệ thống giao thông công cộng và các công trình xây dựng. Luật NKT chưa có yêu cầu “điều chỉnh hợp lý” để đảm bảo tiếp cận trong giao thông và xây dựng. Hiện nay chỉ có khoảng 22,6% số công trình y tế; 20,8% số công trình giáo dục; 13,2% số nhà triển lãm, nhà trưng bày; 11,3% trung tâm hội nghị, trụ sở cơ quan; 5,7% siêu thị; 3,8% nhà thi đấu, bưu điện, nhà ga, cửa khẩu; 7,5% nhà dưỡng lão, câu lạc bộ hưu trí và 2% ngân hàng đảm bảo tiếp cận của NKT.⁽¹⁷⁾ Chi phí thường được viện dẫn là lí do để không thực hiện việc nâng cấp hoặc chỉ áp dụng các tiêu chuẩn tối thiểu để tránh bị xử lí.⁽¹⁸⁾ Tính đến năm 2018, chỉ có 30% trong tổng số 457 nhà ga đảm bảo tiếp cận cho NKT và chỉ có 478 xe buýt công cộng (chiếm khoảng 4,8% phương tiện giao thông công cộng) đã đảm bảo tiếp cận cho NKT, chủ yếu là xe buýt gầm thấp.⁽¹⁹⁾ Mặc dù đã có chính sách miễn giảm giá vé nhưng NKT vẫn gặp khó khăn trong tiếp cận và sử dụng

(17). Initial report submitted by Viet Nam under article 35 of the Convention, due in 2018*, CRPD/C/VNM/1, tr. 7 (mục 3.27), https://tbinternet.ohchr.org/_layouts/15/TreatyBodyExternal/countries.aspx?CountryCode=VNM&Lang=EN&fbclid=IwAR02dBJfryNVaFjHkGISRtX0M--_MtrVTZ4DdBVfRfpxsVcCO_ZR5MudHM, truy cập 29/4/2020.

(18). Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Xây dựng, *Thực trạng áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 10:2014/BXD tại các công trình xây dựng mới và cải tạo nâng cấp*, 2019, tr. 4.

(19). Lê Xuân Trọng, *Báo cáo thực thi Luật Người khuyết tật trong lĩnh vực giao thông công cộng ở Việt Nam*, Viện Chiến lược và Phát triển giao thông, 2019, tr. 11.

phương tiện giao thông công cộng do hạn chế về cơ sở hạ tầng, thiết bị và nhân viên hỗ trợ mua vé, lên xuống phương tiện và thiếu ngôn ngữ kí hiệu. Bên cạnh đó, nhiều NKT có khả năng tự tham gia giao thông bằng phương tiện cá nhân (ô tô, xe máy) cho nhu cầu đi lại hàng ngày song chưa được cấp bằng lái xe do những khó khăn trong việc có được tờ các giấy tờ cần thiết, bao gồm giấy khám sức khỏe. Do đó, họ vẫn tham gia giao thông với những hạn chế nhất định về mặt pháp luật và có nguy cơ phải gánh chịu các biện pháp xử phạt.

2.5. Về đào tạo nghề và việc làm

Đào tạo nghề cho NKT cũng là một trong những thách thức lớn nhất để đảm bảo NKT có khả năng tìm kiếm việc làm, có thu nhập ổn định và sống độc lập. Hiện nay, tỉ lệ NKT có trình độ chuyên môn còn hạn chế, tỉ lệ học nghề còn thấp. Có 40% NKT ở độ tuổi lao động và còn khả năng lao động, trong đó chỉ có 30% số người này là có việc làm, tạo thu nhập cho bản thân, gia đình và xã hội. Như vậy, có khoảng 2 triệu NKT có khả năng lao động nhưng chưa tham gia lao động, chưa có việc làm.⁽²⁰⁾ Tỉ lệ NKT sau đào tạo nghề tìm được việc làm thấp và có xu hướng chủ yếu là tự tạo việc làm. Có đến 80% NKT sống ở nông thôn, có trình độ văn hoá thấp, môi trường thiếu thông tin về việc làm. NKT thường sống khép kín, thụ

động, cộng thêm những rào cản xã hội như thái độ phân biệt đối xử... nên khó có thể tìm việc làm. Ngoài ra, một số gia đình có con là NKT không đồng ý cho con mình đi làm các công việc vất vả. Đáng chú ý là các đơn vị, tổ chức sử dụng lao động cũng chưa sẵn sàng nhận NKT vào làm việc, vì hiệu quả làm việc của họ không cao và họ không chủ động được một số hoạt động như người bình thường.⁽²¹⁾ Bên cạnh việc phân biệt đối xử và kì thị, các doanh nghiệp còn chưa nhận thức cao về vai trò của họ trong tuyển dụng cũng như tạo việc làm phù hợp cho NKT. Một số địa phương chưa ban hành danh mục nghề và định mức chi phí đào tạo nghề cho NKT.

Ngoài ra, NKT vẫn còn mặc cảm, tự ti và gặp nhiều thách thức trong việc có được các cơ hội học nghề. Trường học, cơ sở đào tạo chưa đảm bảo tiếp cận NKT với những hạn chế trong thiết kế lớp học, lối đi cho NKT, tiếp cận các nhà vệ sinh. Các cơ sở đào tạo nghề cũng thiếu đội ngũ giáo viên có kiến thức, kĩ năng giảng dạy cho NKT. Cần có các chính sách giải quyết các thách thức này để có thể áp dụng chung cho NKT ở các dạng khác nhau. Ví dụ như, đối với NKT khiếm thính mặc dù có ưu thế về sức khỏe hơn so với những dạng khuyết tật khác nhưng chưa có các chính sách hỗ trợ riêng cho phù hợp với dạng tật của mình để có thể học nghề và tìm kiếm việc làm ổn định.

Điều 34 Luật NKT quy định về chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp có tuyển dụng ít nhất 30% NKT vào làm việc, bao

(20). Tạp chí Giáo dục, *Hỗ trợ tạo việc làm cho NKT ở Việt Nam giai đoạn 2016 - 2018*, <https://tapchi.giaoduc.moet.gov.vn/vi/dao-cao-viec-lam/dao-cao-viec-lam/ho-tro-cao-viec-lam-cho-nguoi-khuyet-tat-o-viet-nam-giai-doan-2016-2018-29.html>, truy cập 20/11/2019.

(21). Tạp chí Giáo dục, ttdđ.

gồm các hỗ trợ cải tạo điều kiện, môi trường làm việc phù hợp cho NKT, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp; được vay vốn với lãi suất ưu đãi; được ưu tiên cho thuê đất, mặt bằng, mặt nước và miễn, giảm tiền thuê đất... Tuy nhiên, định mức 30% lao động khuyết tật là không phù hợp với các mô hình doanh nghiệp vừa và nhỏ, mô hình kinh doanh hộ gia đình. Do đó, định mức và các chính sách của Chính phủ khuyến khích tuyển dụng NKT là không hiệu quả. Vai trò của khu vực tư nhân trong phát triển và duy trì việc làm cho NKT cũng không được phát huy.

3. Khoảng trống pháp lý của pháp luật Việt Nam so với Công ước về Quyền của người khuyết tật

3.1. Khái niệm và phương pháp xác định khuyết tật chưa hợp lý

Khái niệm NKT theo Luật NKT được tiếp cận theo mô hình y tế hẹp hơn và không bao gồm tất cả các dạng khuyết tật. Khuyết tật chỉ là sự khiếm khuyết một hoặc nhiều bộ phận cơ thể hoặc suy giảm chức năng được biểu hiện dưới dạng tật dẫn đến những khó khăn trong lĩnh vực lao động, học tập, sinh hoạt. Khái niệm này thiên về khuyết tật dạng vận động. Do vậy, người mắc hội chứng tự kỉ đang được xếp vào các dạng khuyết tật khác.

Việc xác định mức độ khuyết tật được thực hiện bằng “phương pháp quan sát trực tiếp” NKT, thông qua thực hiện hoạt động đơn giản phục vụ nhu cầu sinh hoạt cá nhân hàng ngày, “*sử dụng bộ câu hỏi theo các tiêu chí về y tế, xã hội và các phương pháp đơn giản khác để kết luận mức độ khuyết tật đối với từng NKT*” (khoản 1 Điều 17). Như

vậy, phương pháp xác định này không thể phát hiện các dạng khuyết tật khó xác định. Ví dụ, người mắc hội chứng tự kỉ cho biết, rất khó để xác định họ bị mắc hội chứng tự kỉ ở mức độ nghiêm trọng thông qua giao tiếp bởi triệu chứng của họ sẽ khó nhận biết thông qua quan sát như được quy định tại Điều 17 và được thực hiện bởi hội đồng xác định khuyết tật cấp xã. Điều 1 CRPD định nghĩa về NKT như sau: “*NKT bao gồm những người có khiếm khuyết lâu dài về thể chất, tâm thần, trí tuệ hoặc giác quan mà khi tương tác với những rào cản khác nhau có thể phương hại đến sự tham gia hữu hiệu và trọn vẹn của họ vào xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác*”.⁽²²⁾ Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên phải công nhận sự đa dạng của khuyết tật. Cách tiếp cận khái niệm NKT theo mô hình xã hội trong CRPD phù hợp với các tiêu chí về “tiếp cận” và “điều chỉnh hợp lý” mà các quốc gia thành viên cần áp dụng để đảm bảo xoá bỏ mọi “rào cản”, “trở ngại” đối với NKT tham gia vào đời sống xã hội trên cơ sở bình đẳng với người khác.

3.2. Chưa có quy định về điều chỉnh hợp lý

Luật NKT không có quy định về “điều chỉnh hợp lý”. Trên thực tế, các tổ chức, cá nhân mới chỉ chú ý đến những đường dốc, thang máy cho người sử dụng xe lăn và thường cho rằng chi phí “cải tạo” là rất lớn, không có đủ nguồn kinh phí. Điều này cho thấy việc hiểu chưa chính xác về điều chỉnh hợp lý là đòi hỏi phải đầu tư nhiều hơn. Cần

(22). Công ước quốc tế về Quyền của người khuyết tật, Điều 1.2.

phải nâng cao nhận thức về điều chỉnh hợp lý, đó là bất kì thay đổi nào để tăng cường tiếp cận và độc lập cho NKT mà không liên quan đến chi phí đầu tư hoặc chỉ với chi phí thấp nhất. Ví dụ như điều chỉnh độ cao của bàn làm việc, bố trí lối đi đủ rộng cho người sử dụng xe lăn, ứng dụng phần mềm... và những thay đổi này không mất nhiều chi phí. Điều 2 CRPD nhận định rằng, điều chỉnh hợp lý rất quan trọng đối với NKT để thực hiện quyền của họ trên cơ sở bình đẳng với những người khác, là “cánh cửa” để đảm bảo NKT có thể thực hiện quyền của họ.

3.3. Chưa đảm bảo tiếp cận toàn diện hệ thống giáo dục hòa nhập

Luật NKT quy định trách nhiệm của các cơ sở giáo dục: 1) bảo đảm các điều kiện dạy và học phù hợp đối với NKT, không được từ chối tiếp nhận NKT nhập học trái với quy định của pháp luật; 2) thực hiện việc cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất dạy và học chưa bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với NKT (Điều 30). CRPD yêu cầu các quốc gia thành viên phải bảo đảm hệ thống giáo dục ở mọi cấp và học tập suốt đời cho NKT cũng như “*cung cấp các biện pháp trợ giúp cá biệt hoá có hiệu quả, trong môi trường thể hiện sự phát triển xã hội và khoa học kỹ thuật cao nhất, phù hợp với mục đích hoà nhập trọn vẹn*”.⁽²³⁾ Điều 24 CRPD quy định: “*Quốc gia thành viên thừa nhận quyền được giáo dục của NKT. Việc thừa nhận quyền học tập mà không có bất kì sự phân biệt đối xử và trên cơ sở bình đẳng về cơ*

hội”. Hiện nay, NKT gặp khó khăn trong việc tiếp cận các bậc học cao hơn, đặc biệt là giáo dục đại học. Pháp luật bảo đảm NKT có thể được nhập học ở độ tuổi cao hơn so với độ tuổi quy định đối với giáo dục phổ thông; được ưu tiên trong tuyển sinh; được miễn, giảm một số môn học hoặc nội dung và hoạt động giáo dục mà khả năng của cá nhân không thể đáp ứng; được miễn, giảm học phí, chi phí đào tạo, các khoản đóng góp khác; được xét cấp học bổng, hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập.⁽²⁴⁾ Mặc dù Nhà nước đã có chính sách đầu tư để nâng cao năng lực cho NKT nhưng rất ít NKT có khả năng tiếp cận giáo dục đại học.

Bên cạnh đó, Luật Giáo dục đại học năm 2019 quy định: “*Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để người dân tộc thiểu số được học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình theo quy định của Chính phủ; NKT nghe, nói được học bằng ngôn ngữ kí hiệu, NKT nhìn được học bằng chữ nổi Braille theo quy định của Luật NKT*” (khoản 2 Điều 11). Quy định này mới chỉ bao gồm các dạng khuyết tật nghe, nói và người khiếm thị. Tất cả các dạng ngôn ngữ và các định dạng tiếp cận khác được quy định tại Điều 2 CRPD cần được quy định bổ sung trong Luật NKT.

3.4. Còn khó khăn trong tiếp cận các dịch vụ chăm sóc y tế và phục hồi chức năng

Tiếp cận dịch vụ chăm sóc y tế và phục hồi chức năng là một trong những quyền quan trọng của NKT. CRPD yêu cầu các quốc gia thành viên tiến hành mọi biện pháp thích hợp để bảo đảm cho NKT được tiếp

(23). Công ước quốc tế về Quyền của người khuyết tật, Điều 24.1, 2.e.

(24). Điều 27 Luật NKT.

cận dịch vụ y tế phù hợp với lứa tuổi, trong đó có phục hồi chức năng theo Điều 25. Các quy định về phục hồi chức năng trong Luật NKT khá rộng so với khái niệm được quy định hiện nay. Cách hiểu này cần phải được thay đổi. Việc chỉ tập trung vào điều chỉnh hợp lý để đảm bảo tất cả các dạng khuyết tật đều được nhận biết và NKT có thể nhận được các dịch vụ phục hồi chức năng cần thiết. Mặc dù Điều 24 Luật NKT quy định: *“Nhà nước bảo đảm việc đầu tư xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật đối với cơ sở chính hình, phục hồi chức năng công lập”* song quy định này cần nhấn mạnh hơn về việc bảo đảm tiếp cận cơ sở phục hồi chức năng, vấn đề phục hồi chức năng có nhạy cảm giới và dịch vụ chăm sóc y tế. Hơn nữa, có nhiều thiết bị hỗ trợ cho NKT chưa được bảo hiểm y tế chi trả, ví dụ như gậy chỉ đường và thiết bị chân tay giả. Những bất cập của pháp luật đã góp phần dẫn đến tình trạng chỉ có số lượng hạn chế NKT (2,3%) tiếp cận được các dịch vụ phục hồi chức năng. Điều này tạo ra các rào cản tài chính và môi trường nhằm đảm bảo sự tham gia toàn diện của NKT vào xã hội, bao gồm cả việc không tạo điều kiện cho họ tiếp cận vào các thiết bị trợ giúp cần thiết.

3.5. Sử dụng các phương tiện giao thông công cộng và công trình xây dựng còn nhiều khó khăn

Khoản 1 Điều 40 Luật NKT đã quy định thời hạn cho việc cải tạo các công trình công cộng đến tháng 01/2020. Khoản 2 Điều 40 quy định: *“Đến ngày 01 tháng 01 năm 2025, tất cả nhà chung cư, trụ sở làm việc, công trình hạ tầng kỹ thuật công cộng,*

công trình hạ tầng xã hội không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với NKT”. Tuy nhiên, các địa phương chưa áp dụng được đối với các công trình hiện hữu, trừ các công trình có kế hoạch cải tạo. Ngoài ra, Luật không quy định cụ thể nghĩa vụ các cơ sở tư nhân cung cấp cơ sở vật chất và dịch vụ cho công chúng cần nhắc mọi khía cạnh về khả năng tiếp cận đối với NKT như trong Điều 9.2 (b) CRPD. Luật NKT mới áp dụng nguyên tắc tiếp cận trong phạm vi hẹp khi chỉ quy định một phần trong tiếp cận giao thông, công trình xây dựng công cộng. Ngược lại, CRPD yêu cầu các quốc gia thành viên áp dụng biện pháp phù hợp để xoá bỏ mọi trở ngại và rào cản tiếp cận đối với NKT để họ có thể tham gia trọn vẹn và toàn diện vào đời sống xã hội.

4. Một số khuyến nghị

Nhìn chung, Luật NKT năm 2010 của Việt Nam đã quy định và bảo đảm các quyền cơ bản của NKT phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, đặt biệt là CRPD. Pháp luật và chính sách liên quan đến NKT đã thay đổi từ cách tiếp cận “từ thiện, nhân đạo” sang tiếp cận dựa trên quyền. Nhờ sự thay đổi này, NKT có thể thực hiện được quyền và tham gia vào xã hội. Tuy nhiên, NKT vẫn phải đối mặt với các thách thức và rào cản trong tiếp cận giáo dục, chăm sóc sức khoẻ, phục hồi chức năng, đào tạo nghề và việc làm, giao thông, công trình công cộng. Năng lực của NKT vẫn chưa được cải thiện để đảm bảo sự tham gia toàn diện và hiệu quả trong đưa ra các quyết định và quá trình giám sát.

Sau 10 năm thực hiện, Luật NKT cần được nghiên cứu sửa đổi để đảm bảo NKT có thể tham gia toàn diện và hiệu quả vào đời sống xã hội, đặc biệt là thực hiện các quyền cơ bản trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, học nghề và việc làm cũng như để đảm bảo phù hợp hơn với CRPD.

Thứ nhất, cần áp dụng mô hình xã hội để xây dựng khái niệm khuyết tật

Luật NKT cần phản ánh định nghĩa về NKT trong CRPD, áp dụng theo mô hình xã hội thay vì mô hình y tế đang áp dụng hiện nay, để đảm bảo tất cả các dạng khuyết tật đều được xác định và có thể cấp được giấy xác nhận NKT, từ đó giúp NKT được tiếp cận các dịch vụ thiết yếu. Theo đó, Luật NKT cần dựa trên nền tảng định nghĩa về NKT đã được quy định trong CRPD: *“NKT những người có khiếm khuyết lâu dài về thể chất, tâm thần, trí tuệ hoặc giác quan mà khi tương tác với những rào cản khác nhau có thể phương hại đến sự tham gia hữu hiệu và trọn vẹn của họ vào xã hội trên cơ sở bình đẳng với những người khác”*.⁽²⁵⁾ Định nghĩa này đảm bảo khắc phục được hạn chế trong việc xác định các dạng khuyết tật, đặc biệt là những dạng khuyết tật mới như hội chứng tự kỉ. Ngoài ra, việc định nghĩa theo mô hình xã hội sẽ là căn cứ để hoàn thiện pháp luật, xoá bỏ các rào cản để NKT có thể tham gia trọn vẹn và hữu hiệu vào xã hội. Ngoài ra, cần sửa đổi những quy định có liên quan đến thủ tục và cơ quan có thẩm quyền xác nhận NKT để đảm bảo sự tiếp cận đầy đủ của tất

cả NKT, không phụ thuộc vào địa phương hay mức độ khuyết tật. Việc xây dựng năng lực trong đánh giá khuyết tật cần được thực hiện thường xuyên cho hội đồng xác định mức độ khuyết tật địa phương để bao quát chính xác và đầy đủ tất cả các dạng khuyết tật tại tất cả các địa phương.

Thứ hai, cần quy định các nguyên tắc cơ bản theo CRPD trong Luật NKT

Các nguyên tắc cơ bản của CRPD như: “tôn trọng sự khác biệt và chấp nhận NKT là bộ phận của nhân loại có tính đa dạng”; “tham gia và hoà nhập trọn vẹn và hữu hiệu vào xã hội”; “bảo đảm tiếp cận” cần được bổ sung trong Luật NKT. Việc quy định các nguyên tắc này sẽ làm nền tảng để hoàn thiện khung pháp luật có liên quan đến NKT trong các lĩnh vực cụ thể, đặc biệt là các lĩnh vực giáo dục, y tế, phục hồi chức năng, đào tạo nghề và giới thiệu việc làm. Ngoài ra, cũng là cơ sở để hoàn thiện các quy định pháp luật về xử lý các hành vi kì thị, phân biệt đối xử đối với NKT, quy định trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân trong áp dụng các “điều chỉnh hợp lý” để đảm bảo NKT có thể tiếp cận và thực hiện các quyền của mình.

Thứ ba, cần đảm bảo tiếp cận giáo dục đầy đủ

Luật cần quy định cụ thể hơn về nghĩa vụ của các cơ sở giáo dục và chính quyền địa phương để đảm bảo giáo dục hoà nhập cho NKT. Điều cần thiết là phải xây dựng năng lực của NKT thông qua loại bỏ các rào cản trong giáo dục, đặc biệt trong giáo dục đại học và đào tạo nghề. Điều này phải được

(25). Công ước quốc tế về Quyền của người khuyết tật, Điều 1.2.

thực hiện cùng với việc nâng cao năng lực nhận thức của cả chính quyền trung ương và địa phương trong quá trình phân bổ ngân sách đầu tư vào giáo dục và phục hồi chức năng. Nhà nước cần có trách nhiệm chính trong việc cung cấp đào tạo nghề và nên sử dụng cách tiếp cận dựa trên quyền con người trong việc xây dựng các chính sách đào tạo nghề, bao gồm các chương trình phù hợp với nhu cầu cá nhân của NKT và học sinh cần nhận được sự hỗ trợ cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho việc học tập.

Thứ tư, đảm bảo quyền tiếp cận chăm sóc y tế và phục hồi chức năng

Các cơ sở y tế phải chịu trách nhiệm đảm bảo khả năng tiếp cận của NKT với các dịch vụ chăm sóc sức khỏe và phục hồi chức năng. Các thiết bị cơ bản hỗ trợ phục hồi chức năng cho NKT cần được đưa vào chương trình bảo hiểm y tế của Nhà nước. Do các chính sách bảo hiểm y tế đối với NKT và danh mục các loại thiết bị hỗ trợ được bảo hiểm y tế chi trả còn tương đối hạn chế nên chính sách bảo hiểm y tế cần được tiếp cận dựa trên điều kiện có khó khăn về tài chính thay vì cách tiếp cận dựa trên mức độ khuyết tật nặng hay đặc biệt nặng như hiện nay.

Thứ năm, sửa đổi tiêu chuẩn trong xây dựng và giao thông công cộng

Luật cần quy định trách nhiệm của các nhà cung cấp dịch vụ khu vực tư nhân trong lĩnh vực giao thông và xây dựng. Mở rộng trách nhiệm của khu vực tư nhân trong bảo đảm tiếp cận của NKT là hoàn toàn phù hợp với chủ trương “xã hội hoá” việc cung cấp các dịch vụ thiết yếu của Nhà nước, ví dụ

như các tổ chức tư nhân tham gia vào cung cấp các dịch vụ giao thông, y tế, giáo dục và xây dựng. Nếu chỉ hạn chế ở các công trình xây dựng công cộng hoặc quy định nghĩa vụ đảm bảo tiếp cận của các tổ chức công sẽ dẫn đến sự hạn chế trong phạm vi áp dụng của Luật NKT. Ngoài ra, Luật cũng cần bổ sung các khái niệm về “điều chỉnh hợp lý” và “thiết kế phổ dụng” như là các tiêu chuẩn đối với hoạt động cải tạo và xây dựng.

Thứ sáu, cần tăng cường sự tham gia của NKT trong ban hành các quyết định và hoạt động giám sát

Các tổ chức NKT và NKT phải được đào tạo phù hợp để giám sát việc bảo vệ và thúc đẩy quyền của chính NKT, trong thực thi CRPD và pháp luật trong nước. Các cơ chế phải được thiết lập để đảm bảo sự tham gia hiệu quả của NKT vào quy trình ban hành các quyết định, đảm bảo rằng các nhu cầu đa dạng của NKT được pháp luật quy định. Hơn nữa, vai trò giám sát của NKT, theo quy định của CRPD, phải được xác định trong Luật NKT thông qua quy định rõ ràng về việc thành lập và hoạt động của các tổ chức NKT. Do đó, cần phải nâng cao năng lực của NKT và tổ chức của NKT để đảm bảo quyền tham gia của NKT trong quá trình ban hành các văn bản, chính sách có liên quan đến NKT, bảo đảm phản ánh đúng nguyện vọng và lợi ích của NKT./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Initial report submitted by Viet Nam under article 35 of the Convention, due in 2018*, CRPD/C/VNM/1, (Báo cáo của Quốc gia

thành viên theo Điều 35 Công ước quốc tế về quyền của người khuyết tật), https://tbinternet.ohchr.org/_layouts/15/TreatyBodyExternal/countries.aspx?CountryCode=VNM&Lang=EN&fbclid=IwAR02dBJfryNVaFjHkGISRtX0M--_MtrVTZ4DdBVffRfpxsVcCO_ZR5MudHM

2. Tổng cục Thống kê, *Báo cáo điều tra quốc gia về người khuyết tật 2016*, Nxb. Thống kê, Hà Nội, 2018.
3. Lê Xuân Trọng, *Báo cáo thực thi Luật Người khuyết tật trong lĩnh vực giao thông công cộng ở Việt Nam*, Viện Chiến lược và Phát triển giao thông, 2019.
4. Unicef, *Children with Disabilities in Vietnam: Findings of Vietnam National Survey of People with Disabilities 2016 - 2017*, <https://www.unicef.org/vietnam/media/2766/file/children%20with%20disabilities%20survey%20findings.pdf>
5. Vụ Khoa học, Công nghệ và Môi trường, Bộ Xây dựng, *Thực trạng áp dụng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 10:2014/BXD tại các công trình xây dựng mới và cải tạo nâng cấp*, 2019.
6. World Health Organization, *International Classification of Impairments, Disabilities, and Handicaps*, Geneva, 1980, https://apps.who.int/iris/bitstream/handle/10665/41003/9241541261_eng.pdf?sequence=1
7. World Health Organization, *Hướng dẫn phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng*, 2010, <https://apps.who.int/iris/bitstream/handle/10665/44405/9789243548050-introductory-vie.pdf?sequence=274&isAllowed=1>

THOẢ THUẬN HẠN CHẾ CẠNH TRANH BỊ CẤM... (tiếp theo trang 81)

vi phạm chính sách của nhà nước về cạnh tranh và thậm chí vi phạm quyền hiến định về kinh doanh của công dân. Do đó, để bảo vệ thị trường cạnh tranh như nhiệm vụ vốn có của Luật Cạnh tranh, các chế định phải mang tính phòng ngừa, cảnh báo sớm hoặc xử lý bằng biện pháp chế tài phù hợp. Tuy nhiên, để cân bằng với các quan hệ cạnh tranh vốn là quyền của doanh nghiệp thì thỏa thuận hạn chế cạnh tranh chỉ nên bị cấm khi chúng gây ra hoặc có thể gây ra hậu quả “hạn chế cạnh tranh” ở một mức nhất định, bởi pháp luật cạnh tranh không chỉ có vai trò kiểm soát các hành vi phản cạnh tranh mà còn góp phần bảo vệ môi trường kinh doanh mà trong đó “quyền được cạnh tranh” và “quyền được thỏa thuận” của doanh nghiệp cần được tôn trọng và bảo vệ nếu nó không vi phạm luật và trái đạo đức xã hội./

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công thương, *Kết quả 10 năm thực thi Luật Cạnh tranh của Việt Nam*, Nxb. Công thương, 2017.
2. Lê Hoàng Oanh, *Bình luận khoa học Luật Cạnh tranh*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2005, tr. 58.
3. Lê Văn Tranh, *Luận giải về công ti cổ phần*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội, 2017.
4. Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh, *Giáo trình Pháp luật về cạnh tranh và giải quyết tranh chấp thương mại*, Nxb. Hồng Đức, 2012.
5. Lê Danh Vĩnh, Hoàng Xuân Bắc, Nguyễn Ngọc Sơn, *Pháp luật cạnh tranh tại Việt Nam*, Nxb. Tư pháp, 2006.